



Original Article

Livelihood Activities of Ethnic Minorities
in Cao Bang Province: Case Study
in Nam Tuan Commune, Hoa An District

Nguyen Thi Kim Oanh*, Nguyen Minh Thu, Doan Thi Ngoc Thuy,
Nguyen Thi Thu Trang, Nguyen Hai Nui

Vietnam National University of Agriculture, Trau Quy, Gia Lam, Hanoi, Vietnam

Received 07 January 2022

Revised 14 September 2022; Accepted 16 September 2022

Abstract: This study aims to analyze the livelihood activities of ethnic minorities in Cao Bang province, using data from direct interviews of 120 households in Nam Tuan commune, Hoa An district. The results show that the livelihood activities of ethnic minorities are still precarious and mostly reliant on agricultural production, with tobacco plants serving as the mainstay of household subsistence. Additionally, there are differences in the means of subsistence among household types, with the poor relying more on tobacco and having less means of subsistence than other types. The government must promulgate policies to support and restructure the agricultural sector in order to increase added value and sustainable development, particularly by encouraging cooperative practices in the value chain of agricultural products.

Keywords: Livelihood, livelihood activities, ethnic minority, Cao Bang province.

* Corresponding author.

E-mail address: kimoanh.vcu@gmail.com/ntkoanh@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4374>

Hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Cao Bằng: Nghiên cứu điển hình tại xã Nam Tuấn, huyện Hòa An

Nguyễn Thị Kim Oanh*, Nguyễn Minh Thu, Đoàn Thị Ngọc Thúy,
Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Hải Núi

Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 07 tháng 01 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 14 tháng 11 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 11 năm 2022

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích, đánh giá hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, thông qua phỏng vấn trực tiếp 120 hộ tại xã Nam Tuấn, huyện Hòa An. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS còn chưa đa dạng, chủ yếu là hoạt động nông nghiệp thông qua trồng trọt, trong đó cây thuốc là nguồn sinh kế chính của các hộ đồng bào DTTS. Hoạt động sinh kế cũng có sự khác biệt giữa các nhóm hộ, theo đó, nhóm hộ nghèo phụ thuộc nhiều vào cây thuốc lá hơn, và có số lượng hoạt động sinh kế thấp hơn các nhóm hộ khác. Để phát triển sinh kế cho đồng bào DTTS, nhà nước cần ban hành các chính sách hỗ trợ, chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đặc biệt khuyến khích các hình thức hợp tác, liên kết trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Từ khóa: Sinh kế, hoạt động sinh kế, DTTS, Cao Bằng.

1. Mở đầu

DTTS là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [1]. Các DTTS có trình độ phát triển không đồng đều. Ở Trung du và miền núi phía Bắc, các cư dân ở vùng thấp như Mường, Thái, Tày, Nùng sinh sống chủ yếu bằng canh tác lúa nước và nương rẫy, chăn nuôi gia súc và gia cầm, có một phần săn bắn, hoặc có nghề thủ công. Hiện nay, người DTTS chiếm 15% dân số của cả nước nhưng chiếm tới 70% nhóm đối tượng cực nghèo [2], tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các hộ DTTS vẫn đang cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của cả nước [3]. Vì vậy, sinh kế đang là mối quan tâm

hàng đầu của người dân, đặc biệt là người DTTS nhằm góp phần giảm nghèo bền vững, cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Hiện nay, tiếp cận sinh kế được sử dụng phổ biến trong các nội dung liên quan đến phát triển nông thôn trên cả góc độ lý luận và thực tiễn. Những năm qua, trên thế giới, nghiên cứu về sinh kế cộng đồng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Các công trình nghiên cứu bước đầu gắn với các khái niệm, phương pháp và các khung phát triển về sinh kế (Chambers, 1983 [4]; Scoones, 2009 [5]). Trong đó, phát triển hoạt động sinh kế là một trong những nhân tố trung tâm. Theo Chambers và Conway (1992) [6], sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: kimoanh.vcu@gmail.com/ntkoanh@vnua.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4375>

động cần thiết làm phương tiện sống của con người. Carney [7] năm 1998, cho rằng sinh kế bao gồm các khả năng, tài sản (vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết để sống. Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development - DFID) [8] đã phát triển khung sinh kế bền vững, được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi trong phân tích về sinh kế và đói nghèo. Trong khung phân tích này, tài sản và khả năng tiếp cận các nguồn lực có tác động lớn đến sinh kế bền vững. Những nguồn lực này bao gồm con người, tự nhiên, tài chính, vật chất và vốn xã hội. 5 nguồn lực này sẽ tạo thành một ngũ giác sinh kế và có thể bị tác động trở nên tốt hơn hoặc xấu tùy vào cách ứng phó của cộng đồng hay của hộ gia đình.

Tại Việt Nam, những năm qua, Nhà nước, cộng đồng và người dân đã thực hiện nhiều hoạt động nhằm phát triển sinh kế cho người dân nói chung, đồng bào DTTS nói riêng. Nhiều chương trình, dự án hỗ trợ cộng đồng dân cư chuyển đổi và nâng cao sinh kế theo hướng bền vững cũng được triển khai và thực hiện. Tuy nhiên, kết quả của các chương trình, dự án cũng như sinh kế của đồng bào DTTS vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với kỳ vọng đề ra. Nghiên cứu về hoạt động sinh kế giành được sự quan tâm của rất nhiều nhà nghiên cứu tại Việt Nam như Phạm Hồng Hải (2019) [9], Nguyễn Hải Núi (2018) [10], Trần Văn Bình (2015) [11], Hoàng Cẩm và Phạm Quỳnh Phương (2012) [12], Phạm Xuân Lĩnh và Quyền Đình Hà (2016) [13]. Các nghiên cứu chỉ ra rằng sản xuất nông nghiệp là sinh kế chính của người dân, các hoạt động phi nông nghiệp còn rất hạn chế, thu nhập của hộ còn thấp. Mặc dù sinh kế của người dân đã có sự chuyển biến nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Trong khi, đồng bào DTTS là đối tượng dễ bị tổn thương, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS tại các tỉnh miền núi phía Bắc như tỉnh Cao Bằng.

Bài viết tập trung phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS trên địa bàn xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, đặc biệt hoạt động sinh kế từ cây thuốc lá của đồng bào DTTS, từ đó đề xuất một số giải

pháp phát triển sinh kế bền vững cho đồng bào DTTS trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Chọn điểm nghiên cứu và thu thập số liệu

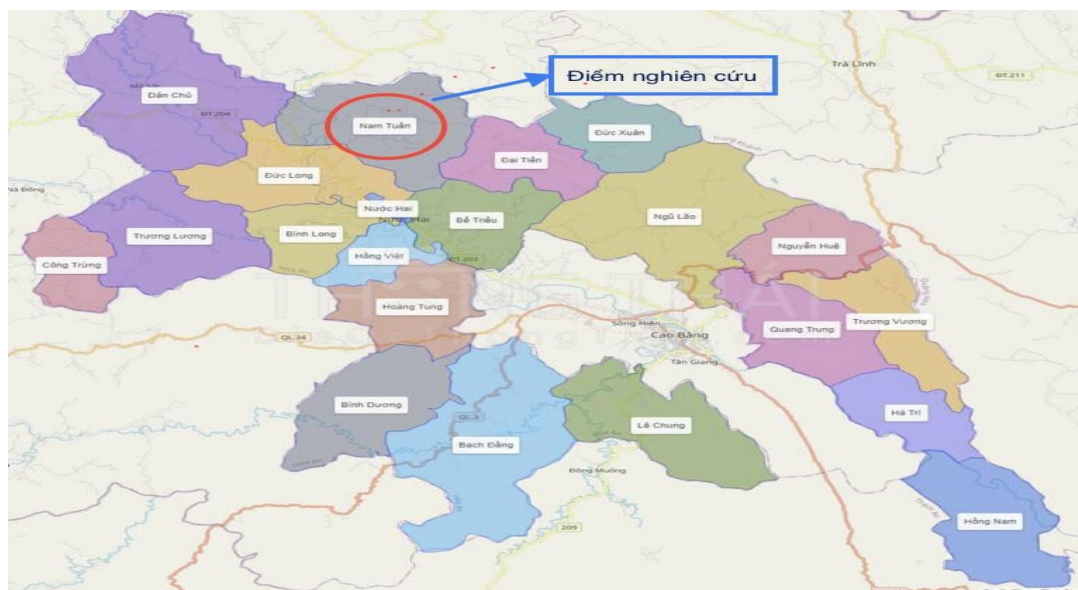
Xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng (Hình 1) được chọn là điểm nghiên cứu vì: i) Xã Nam Tuấn có tỷ lệ dân số là người DTTS cao (hơn 90%); ii) Tỷ lệ hộ nông nghiệp chiếm đến 89%, tỉ lệ hộ nghèo chiếm 6,8% đều là các hộ gia đình người DTTS; và iii) Hoạt động sinh kế từ hoạt động nông nghiệp phát triển đặc biệt từ cây thuốc lá.

Xã Nam Tuấn, huyện Hòa An có 1.236 hộ/5.067 nhân khẩu, bao gồm 16 xóm với 4 dân tộc anh em cùng sinh sống. Trong đó, dân tộc Tày chiếm đa số (85,5%), tiếp đến là dân tộc Nùng (9,6%), dân tộc Mông (3,8%), cùng dân tộc Kinh và các dân tộc khác. Nghiên cứu chọn 3 xóm tập trung nhiều DTTS nhất để nghiên cứu, đó là: xóm Đông Giang I, xóm Đông Giang II, xóm Nguyên Giáp.

Theo Israel (1992) [14], với kích thước tổng thể là 1.236, mức ý nghĩa 95%, khoảng sai số là $\pm 10\%$ thì số lượng quan sát tối thiểu là 91. Nghiên cứu này lựa chọn tổng số hộ điều tra là 120 hộ (Bảng 1). Sau đó, lựa chọn một cách ngẫu nhiên 40 hộ ở xóm Đông Giang I, 40 hộ ở xóm Đông Giang II, 40 hộ ở xóm Nguyên Giáp để điều tra, phỏng vấn trực tiếp. Các hộ điều tra đều là các hộ dân người DTTS. Nội dung điều tra, khảo sát tập trung vào các hoạt động sinh kế, thu nhập của hộ.

2.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả, phân tích số liệu, tài liệu của các hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS. Phương pháp phân tổ thống kê được vận dụng để phân loại hộ gia đình theo các tiêu chí khác nhau: nghèo, trung bình, khá; phân loại theo giới tính, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất. Ngoài ra, phương pháp so sánh được sử dụng để so sánh tình hình sản xuất giữa các năm, so sánh thu nhập hộ,...



Hình 1. Bản đồ huyện Hòa An, Cao Bằng.

Bảng 1. Số mẫu điều tra

STT	Xóm	Tổng số hộ	Số mẫu điều tra
1	Đông Giang I	110	40
2	Đông Giang II	111	40
3	Nguyễn Giáp	92	40
	Tổng	313	120

Nguồn: Số liệu điều tra 2021.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm các hộ điều tra

Tất cả các hộ được điều tra đều là người dân tộc Tày, bởi trên địa bàn xã Nam Tuấn có trên 85% người dân tộc Tày sinh sống. Khái quát chung một số đặc điểm của các hộ đồng bào DTTS được điều tra thể hiện trong Bảng 2, 3, 4.

Nhìn chung, các hộ được điều tra có mức sống trên trung bình (85,83%), với số lượng nhân khẩu bình quân gần 4 người/hộ, trong đó có khoảng 2 đến 3 người trong độ tuổi lao động. Chủ hộ là nam chiếm 60,34%, với độ tuổi bình quân của chủ hộ là 44,42 tuổi, và trình độ học vấn trung bình là 7,94 năm.

Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của hộ được điều tra được thể hiện trong Bảng 4. Nhìn chung, đồng bào DTTS tại địa bàn nghiên cứu đa phần đều có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp lâu năm từ 10 đến 20 năm.

Bảng 2. Đặc điểm của các hộ được điều tra

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị trung bình
Số nhân khẩu	Người/hộ	4,32
Số người trong độ tuổi lao động	Người	2,38
Giới tính của chủ hộ	Nam/Nữ	60,34%/39,66%
Tuổi của chủ hộ	Tuổi	44,42
Trình độ học vấn của chủ hộ	Năm	7,94

Nguồn: Số liệu điều tra 2021.

Bảng 3. Phân loại hộ

Phân loại hộ	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Hộ nghèo	17	14,17
Hộ trung bình	53	44,17
Hộ khá	50	41,66
Tổng cộng	120	100

Nguồn: Số liệu điều tra 2021.

Hộ có kinh nghiệm sản xuất từ 10 năm trở lên chiếm đến 78,3% tổng số hộ điều tra, trong khi, số hộ có kinh nghiệm sản xuất dưới 5 năm chỉ chiếm 13%. Trong đó, các hộ khá là những hộ có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp lâu năm, trên 20 năm và chiếm tới 26% số hộ được điều tra.

Bảng 4. Kinh nghiệm sản xuất của hộ

Loại hộ	Kinh nghiệm sản xuất				Tổng
	Dưới 5 năm	Từ 5-10 năm	Từ 10-20 năm	20 năm trở lên	
Hộ nghèo	7	3	7		17
Hộ trung bình	3	7	17	26	53
Hộ khá	6		12	32	50
Tổng	16	10	36	58	120

Nguồn: Số liệu điều tra 2021.

3.2. Hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số

3.2.1. Khái quát hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số

Nhìn chung, thu nhập của đồng bào DTTS còn thấp so với mặt bằng chung, tổng thu nhập bình quân đạt 48,116 triệu đồng/năm, với số nhân khẩu bình quân là 4,32 người/hộ thì thu nhập bình quân đầu người đạt 928,164 nghìn đồng/người/tháng. Trong đó, thu nhập giữa nhóm hộ trung bình và khá cao gần gấp đôi so với hộ nghèo.

Qua Bảng 5 có thể thấy được, nguồn sinh kế của các hộ điều tra chưa thật sự phong phú và đa dạng, nguồn thu nhập chủ yếu là từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và một số hoạt động phi nông nghiệp. Tỷ lệ thu nhập từ hoạt động nông nghiệp chiếm tới 63% tổng cơ cấu thu nhập của hộ, trong đó thu nhập từ hoạt động trồng trọt chiếm gần 60% tổng cơ cấu thu nhập, chăn nuôi chiếm khoảng 4%. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chiếm khoảng 36%. Nhóm hộ nghèo có thu nhập từ nông nghiệp là lớn nhất tới 67,77%, hộ trung bình và hộ khá có thu nhập từ

nông nghiệp lần lượt là 62,42% và 63,53% (Biểu đồ 1, Biểu đồ 2, Biểu đồ 3).

Theo đối tượng hộ, đối với hộ khá, cơ cấu thu nhập của hộ phần lớn là từ hoạt động trồng trọt, chiếm 58,98%. Thu nhập từ hoạt động chăn nuôi chỉ chiếm 4,55% tổng thu nhập. Ngoài trồng trọt và chăn nuôi, các hộ khá thường làm thêm dịch vụ hàn xì, bán hàng nhỏ lẻ tại các phiên chợ phiên, kiếm thêm thu nhập chiếm 36,47%. Đối với hộ trung bình, tổng thu nhập của hộ trung bình là 49,236 triệu đồng/năm. Có thể thấy được, hộ trung bình có cơ cấu thu nhập từ trồng trọt là 58,36%, hoạt động phi nông nghiệp chiếm 37,58% tổng thu nhập và chăn nuôi chỉ chiếm 4,06% tổng thu nhập. Hộ nghèo là hộ có thu nhập từ trồng trọt chiếm cơ cấu lớn nhất là 62,94%.

3.2.2. Các hoạt động sinh kế từ trồng trọt

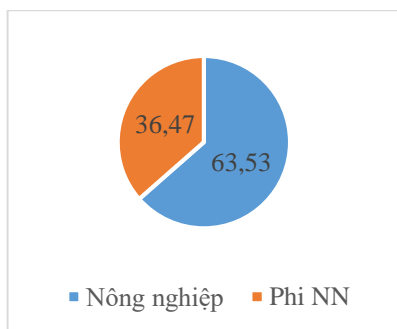
Xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng là xã có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp với phát triển trồng trọt, thuốc lá và lúa là hai loại cây trồng chính của địa phương. Ngoài ra, người dân thường trồng thêm một số loại cây như: sắn, ngô, lạc, đậu tương phục vụ cho nhu cầu của gia đình. Tuy nhiên xét về hiệu quả kinh tế, cây thuốc lá có ưu thế hơn, đây cũng là loại cây mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất tạo ra nguồn thu nhập chính của hầu hết đồng bào DTTS trên địa bàn nghiên cứu (Bảng 6). Vì đồng bào DTTS luân canh 01 vụ thuốc lá (từ tháng 12 đến tháng 06 năm sau) với 01 vụ lúa (từ tháng 06 đến tháng 11), nên diện tích đất trồng 2 loại cây này không có sự chênh lệch đáng kể. Người dân ở đây quan niệm rằng, trồng 01 vụ thuốc lá sẽ có thu nhập trang trải cho cả năm nên hoạt động trồng thuốc lá được chú trọng và phát triển rất mạnh. 100% hộ được điều tra có hoạt động trồng thuốc lá và trồng lúa, tuy nhiên, lúa chỉ phục vụ cho nhu cầu lương thực của hộ gia đình là chủ yếu. Khi kinh tế khó khăn thì hoạt động mua bán gạo mới diễn ra, tình trạng này thường xảy ra ở hộ nghèo nhưng không đáng kể. Hơn 90% hộ có hoạt động trồng rau, và 37,5% số hộ được điều tra có hoạt động trồng ngô với diện tích nhỏ. Tuy nhiên, hoạt động trồng rau và ngô của hộ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của hộ, hoặc phục vụ các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm của hộ.

Bảng 5. Bình quân thu nhập của các hộ điều tra

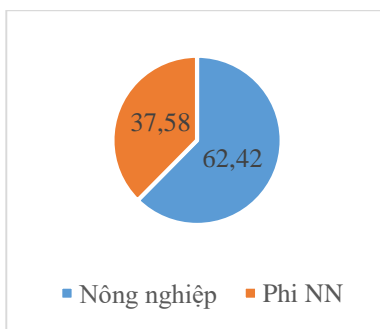
Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Tính chung	Trong đó		
		Hộ khá	Hộ trung bình	Hộ nghèo
Tổng thu nhập/năm	48.116	54.847	49.236	24.823
1. Thu nhập từ hoạt động nông nghiệp	30.478	34.847	30.736	16.823
- Trồng trọt	28.383	32.347	28.736	15.623
- Chăn nuôi	2.095	2.500	2.000	1.200
2. Thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp	17.638	20.000	18.500	8.000

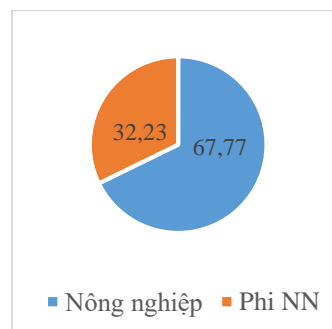
Nguồn: Số liệu điều tra 2021.



Biểu đồ 1. Cơ cấu thu nhập của hộ Khá.



Biểu đồ 2. Cơ cấu thu nhập của hộ Trung bình.



Biểu đồ 3. Cơ cấu thu nhập của hộ Nghèo.

Ghi chú: NN - Nông nghiệp

Bảng 6. Số hộ trồng và bình quân diện tích các cây trồng chủ yếu của các hộ điều tra

Cây trồng	Lúa		Ngô		Rau		Thuốc lá	
	Số hộ trồng	Diện tích bình quân (m ² /hộ)	Số hộ trồng	Diện tích bình quân (m ² /hộ)	Số hộ trồng	Diện tích bình quân (m ² /hộ)	Số hộ trồng	Diện tích bình quân (m ² /hộ)
Hộ nghèo	17	2.362,56	12	256,3	17	22,33	17	2.114,29
Hộ trung bình	53	3.260,87	19	400,2	53	21,5	53	3.159,09
Hộ khá	50	3.543,49	14	348,67	43	20	50	3.433,33
Tổng cộng	120	9.166,92	45	1.005,17	113	63,83	120	8.706,71

Nguồn: Số liệu điều tra 2021.

Bảng 7. Tình hình sản xuất thuốc lá của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Đơn vị	Hộ nghèo (n=17)	Hộ trung bình (n=53)	Hộ khá (n=50)	Tính chung
Diện tích	m ² /hộ	2.114	3.159,09	3.433,33	3.125
Năng suất	kg/1000 m ²	260,02	299,31	307,21	297
Sản lượng	kg	550	945,55	1.054,762	935
Thu nhập	Nghìn đồng /1000 m ² /năm	7.390	9.094	9.422	8.989

Nguồn: Số liệu điều tra 2021.

Bảng 8. Bình quân thu nhập các loại vật nuôi chính của các hộ điều tra

Loại hộ	Vật nuôi chính						Tổng thu nhập BQ (1.000 VNĐ /năm)
	Lợn		Gà		Vịt		
	Thu nhập BQ (1.000 VNĐ /năm)	Số lượng BQ/hộ (con)	Thu nhập BQ (1.000 VNĐ /năm)	Số lượng BQ/hộ (con)	Thu nhập BQ (1.000 VNĐ /năm)	Số lượng BQ/hộ (con)	
Hộ nghèo	-	-	900	17,1	300	5,4	1.200
Hộ trung bình	1.200	1,23	-	17	800	8,1	2.000
Hộ khá	2.500	1,32	-	15,7	-	5,1	2.500

Nguồn: Số liệu điều tra 2021

Ghi chú: BQ - Bình quân

Hoạt động sinh kế từ cây thuốc lá của đồng bào DTTS

Bảng 7 thể hiện tình hình sản xuất thuốc lá của các hộ đồng bào DTTS. Diện tích sản xuất thuốc lá bình quân là trên 3.000 m²/hộ, trong đó hộ khá và trung bình có diện tích sản xuất lớn nhất đạt trên 3.100 m²/hộ. Diện tích đất này được thừa kế hoặc có khả năng do hộ đầu tư mua thêm đất. Các hộ nghèo có diện tích đất sản xuất thuốc lá thấp đạt khoảng 2.100 m²/hộ, do các hộ DTTS nghèo chưa có điều kiện thuê hoặc mua đất mở rộng diện tích trồng thuốc lá.

Vì có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ thuốc lá giữa các hộ đồng bào DTTS và Viện Kinh tế kỹ thuật thuốc lá. Dưới sự hướng dẫn về kỹ thuật trồng thuốc lá của cán bộ viện và cán bộ khuyến nông xã nên năng suất thuốc lá của 3 loại hộ không có sự chênh lệch quá lớn, trung bình đạt 297 kg/1000 m² (2,97 tấn/ha), giá bán bình quân 45,8 nghìn đồng/kg. Thu nhập bình quân từ cây thuốc lá trung bình đạt gần 9 triệu đồng/1.000 m²/năm. Thu nhập từ cây thuốc lá của hộ trung bình và hộ khá có sự chênh lệch không đáng kể, đạt trên 9 triệu đồng/1.000 m²/năm, trong khi thu nhập từ cây thuốc lá của các hộ nghèo chỉ đạt khoảng 7,4 triệu đồng/1.000 m²/năm. Có sự khác biệt này chủ yếu là do hộ khá và hộ trung bình thường sở hữu diện tích ruộng lớn hơn, có điều kiện đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất và lực lượng lao động lớn hơn hộ nghèo.

Thu nhập từ cây thuốc lá chiếm 100% cơ cấu thu nhập từ trồng trọt của đồng bào DTTS. Với nguồn thu mua ổn định, việc trồng thuốc lá

đã tạo điều kiện nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS. Từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, mang quy mô gia đình, hiện nay, sản xuất thuốc lá đã trở thành ngành kinh tế chủ đạo và là mặt hàng gắn liền với sinh kế của đồng bào DTTS tại địa bàn nghiên cứu.

3.2.3. Các hoạt động sinh kế từ chăn nuôi

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi cũng đóng góp quan trọng trong sinh kế của đồng bào DTTS vì đầu tiên, cần phải đảm bảo có nguồn lương thực, thực phẩm cho gia đình. Tuy nhiên, thu nhập từ chăn nuôi của các hộ điều tra chỉ chiếm 4,48% tổng thu nhập của hộ, với mức thu nhập bình quân từ hoạt động chăn nuôi đạt khoảng 2 triệu đồng/năm. Các vật nuôi chính của đồng bào DTTS chủ yếu là lợn, trâu, bò và gia cầm (gà, vịt), một số ít hộ có hoạt động nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, nhưng chỉ phục vụ cho gia đình. Bình quân thu nhập từ các loại vật nuôi chính của các hộ điều tra được thể hiện thông qua Bảng 8.

Các hộ khá và trung bình có thu nhập từ chăn nuôi lợn, còn các hộ nghèo có thu nhập không đáng kể từ chăn nuôi gà, vịt. Trong năm 2020, việc tái đàn lợn sau dịch tả Châu Phi không được thuận lợi, thu nhập từ chăn nuôi của đồng bào DTTS giảm đáng kể. Do dịch tả lợn vẫn tiếp tục diễn ra, các hộ gia đình có xu hướng nuôi thêm đàn gà, vịt, một phần để thay thế thịt lợn trong bữa ăn, phần khác sẽ bán cho các nhà hàng nếu như có nhu cầu, nhưng so với đàn lợn những năm trước, thì chăn nuôi gia cầm đạt hiệu quả kinh tế thấp hơn song cũng không tránh khỏi rủi ro. Hộ nghèo có xu hướng bán gia cầm nhiều hơn do nguồn vốn chưa đủ để mạo hiểm tái đàn lợn nên

chỉ tập trung bán gà, vịt là chủ yếu. Từ Bảng 8, ta thấy được gà, vịt là loại vật nuôi phổ biến nhất của đồng bào DTTS. 100% hộ được điều tra có hoạt động nuôi gà, vịt, trung bình đạt 17 con gà/hộ, và khoảng 7 con vịt/hộ. Tuy nhiên chăn nuôi gà chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ, và chỉ có hộ nghèo có hoạt động trao đổi và có thu nhập khá khiêm tốn từ chăn nuôi gà, vịt đạt khoảng 1,2 triệu đồng/năm. Hộ trung bình có thu nhập không đáng kể từ chăn nuôi vịt đạt khoảng 800 nghìn đồng/năm. Riêng các hộ khá không có thu nhập từ hoạt động chăn nuôi gà, vịt mà chỉ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ.

Lợn là loại vật nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao, tuy nhiên vì rủi ro cao, các hộ gia đình chỉ tái đầu tư từ 1-3 con, thay vì chăn nuôi quy mô lớn từ 10-80 con như trước để phòng ngừa rủi ro. Do có nguồn vốn tài chính mạnh hơn, hộ khá là hộ nuôi nhiều lợn nhất (62% hộ khá được điều tra), thu nhập bình quân đạt 2,5 triệu đồng/năm đối với hộ khá và 1,2 triệu đồng/năm đối với hộ trung bình.

Ngoài ra, các hộ đồng bào DTTS còn nuôi một số vật nuôi như trâu, bò, tuy nhiên số lượng không đáng kể. Chỉ có 02 hộ nghèo nuôi trâu và 01 hộ nghèo nuôi con bò. Thời gian nuôi đến khi xuất bán kéo dài, có thể lên tới 20 tháng, vì vậy việc nuôi trâu, bò chưa được các hộ đồng bào DTTS chú trọng và phát triển. Ngoài ra, người dân đã thay thế sức kéo của trâu bò bằng các loại máy móc nông nghiệp hiện đại nên hoạt động chăn thả trâu bò đã dần dần mai một.

3.2.3. Các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp

Ngoài các hoạt động sinh kế từ nông nghiệp, đồng bào DTTS còn có các hoạt động sinh kế phi nông nghiệp khác, cải thiện chất lượng cuộc sống của gia đình với các hoạt động như buôn bán, kinh doanh nhỏ lẻ tại chợ, dịch vụ, hoặc đi làm thuê. Bình quân 54,26% số hộ đồng bào DTTS có hoạt động phi nông nghiệp, cơ cấu thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp có sự khác nhau giữa các nhóm hộ.

Nhóm hộ nghèo có thu nhập không đáng kể từ hoạt động phi nông nghiệp, đạt khoảng 8 triệu đồng/năm, chiếm 32,23% tổng thu nhập của hộ và thường làm thời vụ cho các nhà máy, phân xưởng trên địa bàn, tuy nhiên, công việc không

mang tính chất thường xuyên. Mặc dù quan hệ đối công theo truyền thống vẫn được duy trì, một số hộ tìm kiếm thêm thu nhập bằng hoạt động làm thuê trong nông nghiệp như cấy lúa, thu hái thuốc lá,... Nhóm hộ trung bình và khá có tỷ trọng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp khoảng 37% tổng thu nhập của hộ và thu nhập đến từ các hoạt động kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ tại các phiên chợ phiên như làm đồ ăn sáng, bán thực phẩm chế biến sẵn, bán đồ tạp hóa, hoặc làm thêm một số dịch vụ như xay xát, hàn xì.

Như vậy, các hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS tại khu vực nghiên cứu không đa dạng và phong phú, chỉ tập trung vào trồng trọt và chăn nuôi. Trồng trọt vẫn là nguồn sinh kế chính của đồng bào DTTS, đặc biệt là cây thuốc lá, nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi cùng với sự quan tâm, đầu tư của các cơ quan, doanh nghiệp, cây thuốc lá đã trở thành sinh kế chính, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho đồng bào DTTS trên địa bàn xã Nam Tuấn, huyện Hòa An.

“Trên địa bàn xã hiện nay, thu nhập từ việc trồng cây thuốc lá là khoản thu nhập lớn nhất của đồng bào DTTS. Thu nhập từ cây thuốc lá cao gấp 2 đến 3 lần thu nhập từ lúa. Có những hộ nếu chăm sóc tốt, thu nhập đạt khoảng trên 60.000.000 đồng/vụ” (Phỏng vấn sâu ông Lê Bình Hải - chủ tịch UBND xã Nam Tuấn).

3.3. Hoạt động phát triển sinh kế của chính quyền địa phương

Trong những năm qua tỉnh Cao Bằng đã thực hiện triển khai nhiều chương trình, chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm phát triển kinh tế xã hội cho đồng bào DTTS nói chung, phát triển sinh kế nói riêng như Chương trình 135, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS rất ít người. Sản xuất nông, lâm nghiệp có bước chuyển biến tích cực theo hướng đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến,... đã tạo điều kiện trực tiếp cho các hộ đồng bào DTTS nghèo ổn định đời sống vật chất, có điều kiện để thoát nghèo. Đặc biệt, mô hình liên kết “4 nhà” trong trồng cây thuốc lá nguyên

liệu trên địa bàn huyện Hòa An, trong đó có xã Nam Tuấn góp phần đem lại thu nhập khá cao và ổn định cho đồng bào DTTS trên địa bàn. Theo đó, các cấp chính quyền địa phương thường xuyên phối hợp với Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá xây dựng các mô hình trình diễn tuyên truyền, cung cấp giống thuốc lá mới, tập huấn kỹ thuật, góp phần làm tăng năng suất và chất lượng của sản phẩm. Các hộ gia đình đều được tập huấn 01-02 lần với các nội dung như gieo ươm và chăm sóc cây con thuốc lá, bảo vệ thực vật, hái sấy, vệ sinh môi trường. Năm 2020, Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá đã ký hợp đồng đầu tư và tiêu thụ sản phẩm với các hộ sản xuất trên địa bàn xã Nam Tuấn, với 546 hộ nhận 170.000 tấn phân bón, 1.000 chai thuốc diệt trừ, hỗ trợ cho vay không lãi trên 2 năm cho 53 hộ có lò sấy Rocketban với số tiền cho vay hỗ trợ là 7,4 triệu đồng/lò. Về đầu ra sản phẩm, Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá ký hợp đồng cùng các hộ dân thông qua 1-2 người đại diện của mỗi xóm, và thu mua toàn bộ sản phẩm của người dân theo hợp đồng đã ký. Ngoài ra, nhiều chính sách về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, công tác quy hoạch các vùng sản xuất cũng được các cấp chính quyền quan tâm nhằm nâng cao năng suất, tăng hiệu quả kinh tế góp phần nâng cao thu nhập và phát triển bền vững cho đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nói chung, huyện Hòa An, xã Nam Tuấn nói riêng.

4. Kết luận

Hoạt động sinh kế của đồng bào DTTS tại xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng bao gồm hoạt động từ nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động sinh kế từ nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn tới 63% trong tổng cơ cấu thu nhập của đồng bào DTTS. Nhìn chung hoạt động sinh kế của các hộ đồng bào DTTS chủ yếu là hoạt động trồng trọt một số cây trồng như lúa, ngô, rau màu, thuốc lá. Trong đó, các cây trồng chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng, thu nhập của hộ chủ yếu đến từ cây thuốc lá. Sinh kế nhờ cây thuốc lá của đồng bào DTTS đã được nâng lên đáng kể khi sản xuất thành vùng nguyên liệu, cây thuốc lá đã góp phần quan trọng trong

công cuộc xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào DTTS. Bình quân cây thuốc lá đóng góp gần 60% thu nhập của hộ. Điều đó cho thấy đồng bào DTTS trên địa bàn nghiên cứu phụ thuộc rất cao vào cây thuốc lá. Ngoài ra, các hộ đồng bào DTTS còn có các hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm như gà, vịt, lợn, trâu bò. Tuy nhiên, chăn nuôi đóng góp không đáng kể trong cơ cấu thu nhập của hộ, đạt khoảng 4%, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của hộ. Nhìn chung, thu nhập của đồng bào DTTS còn thấp so với mặt bằng chung, tổng thu nhập bình quân đạt 48,116 triệu đồng/năm, tương đương 928,164 nghìn đồng/người/tháng. Hoạt động sinh kế của các hộ đồng bào DTTS cũng có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ nghèo phụ thuộc nhiều vào cây thuốc lá hơn, và có số lượng hoạt động sinh kế thấp hơn các nhóm hộ khác. Mức độ phụ thuộc vào cây thuốc lá của nhóm hộ trung bình và khá thấp hơn và các nhóm hộ này có sự đa dạng hơn về các động sinh kế đến từ hoạt động phi nông nghiệp.

Để phát triển sinh kế cho đồng bào DTTS, nhà nước cần ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và vùng DTTS nói riêng, tăng cường các chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đặc biệt khuyến khích các hình thức hợp tác, liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ nông sản cho đồng bào DTTS. Tỉnh Cao Bằng cần có các chính sách hỗ trợ nguồn vốn; nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật; nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS; xây dựng và phát triển các mô hình sinh kế phù hợp với địa phương nhằm đa dạng hóa ngành nghề, từ đó góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập và phát triển bền vững cho đồng bào DTTS.

Tài liệu tham khảo

- [1] Government, Decree No 05/2011 ND-CP of the Government on Ethnic Affairs, 2011 (in Vietnamese).
- [2] L. T. Hien, Developing the Sustainable Livelihoods for the Ethnic Minorities in Kponlong District, Kontum Province, The University of

- Danang - University of Economics, 2017 (in Vietnamese).
- [3] Committee for Ethnic Minority Affairs and General Statistics Office of Vietnam, Survey Results on the Socio-Economic Status of 53 Ethnic Minorities in 2019, Retrieved from https://www.gso.gov.vn/wpcontent/uploads/2020/07/01-Bao-cao-53-dan-toc-thieu-so-2019_ban-in.pdf (accessed on: December 20th, 2021) (in Vietnamese).
- [4] R. Chambers, Rural Development: Putting the Last First, Longman Scientific & Technical, Co-published in the United States with John Wiley & Sons, Inc., New York, 1983.
- [5] I. Scoones, Livelihood Perspectives and Rural Development, Journal of Peasant Studies, Vol. 36, No. 1, 2009, pp. 171-196, <https://www.tandfonline.com/doi/pdf/10.1080/03066150902820503> (accessed on: December 20th, 2021).
- [6] R. Chamber, G. R. Conway, Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century, 1992, IDS Discussion Paper, No. 296.
- [7] D. Carney, Sustainable Rural Livelihoods, Russell Press Ltd, Nottingham, 1998.
- [8] DFID, Sustainable Livelihood Guidance Sheet. DFID, 1999, http://www.livelihoods.org/info/info_guidancesheets.html (accessed on: December 20th, 2021).
- [9] P. H. Hai, Household Livelihood Development of the H'Mong in Romen Commune, DamRong District, LamDong Province, Da Lat University Journal of Science, Vol 9, No 4, 2019, pp. 55-72, <https://doi.org/10.37569/DalatUniversity.9.4.5832> (in Vietnamese).
- [10] N. H. Nui, N. Q. Chinh, D. Q. Giam, N. T. Lam, C. T. Son, Livelihood Activities Development of Forest-Dependent People in Upland Areas of Bac Kan Province, Vietnam, Science and Technology Journal of Agriculture & Rural Development, 12/2018, pp. 148-157, https://www.researchgate.net/publication/342258568_phat_trien_sinh_ke_ben_vung_cua_nguoi_dan_phu_thuoc_vao_rung_tai_khu_vuc_vung_ca_o_tinh_bac_kan (accessed on: December 20th, 2021) (in Vietnamese).
- [11] T. V. Binh, Livelihoods Changes of the Dao Community in Tuyen Quang Hydroelectric Dam from Resettlement, NAFOSTED Project, Institute of Anthropology - Vietnam Academy Social Sciences, 2015 (in Vietnamese).
- [12] H. Cam, P. Q. Phuong, Discourses, Policies and Cultural Change - Ethnic Livelihoods, The Institute for Studies of Society, Economics and Environment, 2012, Retrieved from <https://static1.squarespace.com/static/60910dcc1acfae2fdd25c4aa/t/614796f557731949015df8bc/1632081657082/dien-ngon-chinh-sach-va-su-bien-doi-van-hoa-sinh-ke-toc-nguoi.pdf> (accessed on: December 20th, 2021) (in Vietnamese).
- [13] P. X. Linh, Q. D. Ha, Livelihoods of Ethnic Minority Households in Dak Lak Province, Vietnam Journal of Agricultural Sciences, Vol. 14, No. 2, 2016, pp. 229-237, <http://www1.vnua.edu.vn/tapchi/Upload/2542016-phan%20xuan%20linh%20-%20quyen%20dinh%20ha.pdf> (accessed on: December 20th, 2021) (in Vietnamese).
- [14] G. Israel, Determining Sample Size [Fact sheet PEOD-6], Program Evaluation and Organizational Development, Florida Cooperative Extension Service, Institute of Food and Agricultural Sciences, University of Florida, 1992.